

**PHỤ LỤC GIAO SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG CÁC ĐƠN VỊ  
SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP CẤP XÃ NĂM 2026**

*(Phụ lục này thay thế Phụ lục IV kèm theo Quyết định số 2509/QĐ-UBND ngày 10/8/2026 của UBND tỉnh)*

*( Kèm theo Quyết định số        /QĐ-UBND ngày        tháng        năm 2026 của UBND tỉnh)*

| STT | Tên cơ quan, đơn vị  | Số lượng biên chế viên chức |                    |                |                | Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu của ĐVSN | Tổng số lượng người làm việc: bao gồm hưởng lương từ ngân sách nhà nước và hưởng lương từ nguồn thu | Ghi chú                                                                                       |
|-----|----------------------|-----------------------------|--------------------|----------------|----------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                      | Tổng cộng                   | Sự nghiệp giáo dục | Sự nghiệp khác | Sự nghiệp Y tế |                                                           |                                                                                                     |                                                                                               |
|     | <b>TỔNG CỘNG</b>     | <b>36.579</b>               | <b>33.155</b>      | <b>692</b>     | <b>2.732</b>   | <b>50</b>                                                 | <b>36.629</b>                                                                                       |                                                                                               |
| 1   | Phường Buôn Ma Thuột | <b>1.214</b>                | 1.138              | 12             | 64             | 5                                                         | <b>1.219</b>                                                                                        |                                                                                               |
| 2   | Phường Tuy Hòa       | <b>1.189</b>                | 1.084              | 12             | 93             |                                                           | <b>1.189</b>                                                                                        | giảm 09 biên chế (nhận 08 biên chế từ xã Phú Hòa 2; Chuyển 17 biên chế sang phường Bình Kiến) |
| 3   | Phường Buôn Hồ       | <b>658</b>                  | 604                | 10             | 44             |                                                           | <b>658</b>                                                                                          |                                                                                               |
| 4   | Phường Đông Hòa      | <b>371</b>                  | 324                | 10             | 37             | 10                                                        | <b>381</b>                                                                                          |                                                                                               |
| 5   | Phường Sông Cầu      | <b>414</b>                  | 367                | 10             | 37             |                                                           | <b>414</b>                                                                                          |                                                                                               |
| 6   | Phường Tân Lập       | <b>447</b>                  | 409                | 8              | 30             |                                                           | <b>447</b>                                                                                          |                                                                                               |
| 7   | Phường Tân An        | <b>526</b>                  | 487                | 8              | 31             | 6                                                         | <b>532</b>                                                                                          |                                                                                               |
| 8   | Phường Phú Yên       | <b>516</b>                  | 464                | 8              | 44             | 6                                                         | <b>522</b>                                                                                          | Nhận 06 biên chế từ xã Tây Hòa và 06 biên chế từ phường Hòa Hiệp                              |
| 9   | Phường Ea Kao        | <b>378</b>                  | 350                | 8              | 20             |                                                           | <b>378</b>                                                                                          |                                                                                               |
| 10  | Phường Hòa Hiệp      | <b>428</b>                  | 388                | 8              | 32             |                                                           | <b>428</b>                                                                                          | Giảm 06 biên chế sang phường Phú Yên                                                          |
| 11  | Phường Thành Nhất    | <b>352</b>                  | 319                | 8              | 25             |                                                           | <b>352</b>                                                                                          |                                                                                               |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị | Số lượng biên chế viên chức |                    |                |                | Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu của ĐVSN | Tổng số lượng người làm việc: bao gồm hưởng lương từ ngân sách nhà nước và hưởng lương từ nguồn thu | Ghi chú                              |
|-----|---------------------|-----------------------------|--------------------|----------------|----------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|
|     |                     | Tổng cộng                   | Sự nghiệp giáo dục | Sự nghiệp khác | Sự nghiệp Y tế |                                                           |                                                                                                     |                                      |
| 12  | Phường Bình Kiến    | 342                         | 290                | 8              | 44             | 7                                                         | 349                                                                                                 | Nhận 17 biên chế từ phường Tuy Hòa   |
| 13  | Phường Cư Bao       | 358                         | 322                | 8              | 28             |                                                           | 358                                                                                                 |                                      |
| 14  | Phường Xuân Đài     | 172                         | 146                | 8              | 18             |                                                           | 172                                                                                                 |                                      |
| 15  | Xã Ea Kar           | 925                         | 857                | 8              | 60             |                                                           | 925                                                                                                 |                                      |
| 16  | Xã Krông Pắc        | 776                         | 738                | 8              | 30             | 6                                                         | 782                                                                                                 |                                      |
| 17  | Xã Quảng Phú        | 670                         | 626                | 8              | 36             |                                                           | 670                                                                                                 |                                      |
| 18  | Xã Ea Drăng         | 682                         | 647                | 8              | 27             |                                                           | 682                                                                                                 |                                      |
| 19  | Xã Phú Hòa 1        | 471                         | 423                | 8              | 40             |                                                           | 471                                                                                                 |                                      |
| 20  | Xã Tây Hòa          | 446                         | 402                | 8              | 36             |                                                           | 446                                                                                                 | Giảm 06 biên chế sang phường Phú Yên |
| 21  | Xã Krông Ana        | 550                         | 514                | 8              | 28             |                                                           | 550                                                                                                 |                                      |
| 22  | Xã Krông Năng       | 472                         | 435                | 8              | 29             |                                                           | 472                                                                                                 |                                      |
| 23  | Xã Dray Bhang       | 493                         | 464                | 8              | 21             |                                                           | 493                                                                                                 |                                      |
| 24  | Xã Sơn Hòa          | 446                         | 393                | 8              | 45             |                                                           | 446                                                                                                 |                                      |
| 25  | Xã Ea Súp           | 544                         | 506                | 8              | 30             |                                                           | 544                                                                                                 |                                      |
| 26  | Xã Krông Búk        | 396                         | 368                | 8              | 20             |                                                           | 396                                                                                                 |                                      |
| 27  | Xã Ea Wer           | 437                         | 405                | 8              | 24             |                                                           | 437                                                                                                 |                                      |
| 28  | Xã Liên Sơn Lắc     | 389                         | 354                | 8              | 27             |                                                           | 389                                                                                                 |                                      |
| 29  | Xã Đồng Xuân        | 361                         | 316                | 8              | 37             |                                                           | 361                                                                                                 |                                      |
| 30  | Xã Sông Hinh        | 374                         | 336                | 8              | 30             |                                                           | 374                                                                                                 |                                      |
| 31  | Xã Krông Bông       | 303                         | 270                | 8              | 25             |                                                           | 303                                                                                                 |                                      |
| 32  | Xã M'Đrăk           | 321                         | 289                | 8              | 24             |                                                           | 321                                                                                                 |                                      |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị | Số lượng biên chế viên chức |                    |                |                | Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu của ĐVSN | Tổng số lượng người làm việc: bao gồm hưởng lương từ ngân sách nhà nước và hưởng lương từ nguồn thu | Ghi chú                              |
|-----|---------------------|-----------------------------|--------------------|----------------|----------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|
|     |                     | Tổng cộng                   | Sự nghiệp giáo dục | Sự nghiệp khác | Sự nghiệp Y tế |                                                           |                                                                                                     |                                      |
| 33  | Xã Ea Ktur          | 705                         | 672                | 6              | 27             |                                                           | 705                                                                                                 |                                      |
| 34  | Xã Hòa Phú          | 381                         | 353                | 6              | 22             |                                                           | 381                                                                                                 |                                      |
| 35  | Xã Dliê Ya          | 551                         | 519                | 6              | 26             |                                                           | 551                                                                                                 |                                      |
| 36  | Xã Ea Knuéc         | 608                         | 576                | 6              | 26             |                                                           | 608                                                                                                 |                                      |
| 37  | Xã Ea Nuôl          | 578                         | 544                | 6              | 28             |                                                           | 578                                                                                                 |                                      |
| 38  | Xã Ea Na            | 544                         | 509                | 6              | 29             |                                                           | 544                                                                                                 |                                      |
| 39  | Xã Ô Loan           | 358                         | 317                | 6              | 35             |                                                           | 358                                                                                                 |                                      |
| 40  | Xã Ea Kly           | 445                         | 418                | 6              | 21             |                                                           | 445                                                                                                 |                                      |
| 41  | Xã Ea Knốp          | 452                         | 410                | 6              | 36             |                                                           | 452                                                                                                 |                                      |
| 42  | Xã Ea Tul           | 381                         | 347                | 6              | 28             |                                                           | 381                                                                                                 |                                      |
| 43  | Xã Phú Xuân         | 395                         | 355                | 6              | 34             |                                                           | 395                                                                                                 |                                      |
| 44  | Xã Ea Phê           | 571                         | 545                | 6              | 20             |                                                           | 571                                                                                                 |                                      |
| 45  | Xã Phú Hòa 2        | 331                         | 289                | 6              | 36             | 1                                                         | 332                                                                                                 | giảm 08 biên chế sang phường Tuy Hòa |
| 46  | Xã Pong Drang       | 400                         | 366                | 6              | 28             | 4                                                         | 404                                                                                                 |                                      |
| 47  | Xã Cư M'gar         | 364                         | 330                | 6              | 28             |                                                           | 364                                                                                                 |                                      |
| 48  | Xã Xuân Lộc         | 265                         | 235                | 6              | 24             |                                                           | 265                                                                                                 |                                      |
| 49  | Xã Cuôr Đăng        | 289                         | 264                | 6              | 19             |                                                           | 289                                                                                                 |                                      |
| 50  | Xã Sơn Thành        | 281                         | 242                | 6              | 33             |                                                           | 281                                                                                                 |                                      |
| 51  | Xã Hòa Xuân         | 189                         | 157                | 6              | 26             |                                                           | 189                                                                                                 |                                      |
| 52  | Xã Tuy An Bắc       | 242                         | 209                | 8              | 25             |                                                           | 242                                                                                                 |                                      |
| 53  | Xã Hòa Thịnh        | 241                         | 212                | 6              | 23             |                                                           | 241                                                                                                 |                                      |
| 54  | Xã Ea Ning          | 459                         | 428                | 6              | 25             |                                                           | 459                                                                                                 |                                      |
| 55  | Xã Ea M'Droh        | 359                         | 327                | 6              | 26             |                                                           | 359                                                                                                 |                                      |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị | Số lượng biên chế viên chức |                    |                |                | Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu của ĐVSN | Tổng số lượng người làm việc: bao gồm hưởng lương từ ngân sách nhà nước và hưởng lương từ nguồn thu | Ghi chú |
|-----|---------------------|-----------------------------|--------------------|----------------|----------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |                     | Tổng cộng                   | Sự nghiệp giáo dục | Sự nghiệp khác | Sự nghiệp Y tế |                                                           |                                                                                                     |         |
| 56  | Xã Ea Hiao          | 351                         | 325                | 6              | 20             |                                                           | 351                                                                                                 |         |
| 57  | Xã Ea Khăl          | 322                         | 289                | 6              | 27             |                                                           | 322                                                                                                 |         |
| 58  | Xã Ea Rók           | 489                         | 456                | 6              | 27             |                                                           | 489                                                                                                 |         |
| 59  | Xã Ea Wy            | 343                         | 311                | 6              | 26             |                                                           | 343                                                                                                 |         |
| 60  | Xã Cư Pui           | 332                         | 303                | 6              | 23             |                                                           | 332                                                                                                 |         |
| 61  | Xã Hòa Mỹ           | 229                         | 200                | 6              | 23             |                                                           | 229                                                                                                 |         |
| 62  | Xã Tam Giang        | 305                         | 276                | 6              | 23             |                                                           | 305                                                                                                 |         |
| 63  | Xã Ea Kiết          | 260                         | 234                | 6              | 20             |                                                           | 260                                                                                                 |         |
| 64  | Xã Yang Mao         | 240                         | 213                | 6              | 21             |                                                           | 240                                                                                                 |         |
| 65  | Xã Ea H'Leo         | 173                         | 151                | 6              | 16             |                                                           | 173                                                                                                 |         |
| 66  | Xã Đức Bình         | 212                         | 178                | 6              | 28             | 5                                                         | 217                                                                                                 |         |
| 67  | Xã Đăk Phoi         | 246                         | 222                | 6              | 18             |                                                           | 246                                                                                                 |         |
| 68  | Xã Krông Nô         | 141                         | 120                | 6              | 15             |                                                           | 141                                                                                                 |         |
| 69  | Xã Ea Bung          | 190                         | 166                | 6              | 18             |                                                           | 190                                                                                                 |         |
| 70  | Xã Buôn Đôn         | 131                         | 110                | 6              | 15             |                                                           | 131                                                                                                 |         |
| 71  | Xã Ia Lốp           | 139                         | 118                | 6              | 15             |                                                           | 139                                                                                                 |         |
| 72  | Xã Tuy An Đông      | 362                         | 323                | 6              | 33             |                                                           | 362                                                                                                 |         |
| 73  | Xã Tuy An Nam       | 294                         | 258                | 6              | 30             |                                                           | 294                                                                                                 |         |
| 74  | Xã Xuân Cảnh        | 181                         | 152                | 6              | 23             |                                                           | 181                                                                                                 |         |
| 75  | Xã Tân Tiến         | 397                         | 367                | 6              | 24             |                                                           | 397                                                                                                 |         |
| 76  | Xã Hòa Sơn          | 334                         | 301                | 6              | 27             |                                                           | 334                                                                                                 |         |
| 77  | Xã Ea Drông         | 235                         | 209                | 6              | 20             |                                                           | 235                                                                                                 |         |
| 78  | Xã Ea Ô             | 309                         | 281                | 6              | 22             |                                                           | 309                                                                                                 |         |
| 79  | Xã Đăk Liêng        | 283                         | 251                | 6              | 26             |                                                           | 283                                                                                                 |         |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị | Số lượng biên chế viên chức |                    |                |                | Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu của ĐVSN | Tổng số lượng người làm việc: bao gồm hưởng lương từ ngân sách nhà nước và hưởng lương từ nguồn thu | Ghi chú |
|-----|---------------------|-----------------------------|--------------------|----------------|----------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |                     | Tổng cộng                   | Sự nghiệp giáo dục | Sự nghiệp khác | Sự nghiệp Y tế |                                                           |                                                                                                     |         |
| 80  | Xã Dang Kang        | 319                         | 284                | 6              | 29             |                                                           | 319                                                                                                 |         |
| 81  | Xã Vụ Bồn           | 281                         | 260                | 6              | 15             |                                                           | 281                                                                                                 |         |
| 82  | Xã Cư Pong          | 243                         | 218                | 6              | 19             |                                                           | 243                                                                                                 |         |
| 83  | Xã Cư Yang          | 221                         | 197                | 6              | 18             |                                                           | 221                                                                                                 |         |
| 84  | Xã Xuân Phước       | 206                         | 178                | 6              | 22             |                                                           | 206                                                                                                 |         |
| 85  | Xã Xuân Lãnh        | 197                         | 171                | 6              | 20             |                                                           | 197                                                                                                 |         |
| 86  | Xã Ea Riêng         | 211                         | 183                | 6              | 22             |                                                           | 211                                                                                                 |         |
| 87  | Xã Ea Păl           | 174                         | 153                | 6              | 15             |                                                           | 174                                                                                                 |         |
| 88  | Xã Cư Prao          | 181                         | 156                | 6              | 19             |                                                           | 181                                                                                                 |         |
| 89  | Xã Cư M'ta          | 200                         | 173                | 6              | 21             |                                                           | 200                                                                                                 |         |
| 90  | Xã Krông Á          | 184                         | 162                | 6              | 16             |                                                           | 184                                                                                                 |         |
| 91  | Xã Tuy An Tây       | 143                         | 113                | 6              | 24             |                                                           | 143                                                                                                 |         |
| 92  | Xã Ea Ly            | 168                         | 143                | 6              | 19             |                                                           | 168                                                                                                 |         |
| 93  | Xã Suối Trai        | 202                         | 173                | 6              | 23             |                                                           | 202                                                                                                 |         |
| 94  | Xã Tây Sơn          | 190                         | 160                | 6              | 24             |                                                           | 190                                                                                                 |         |
| 95  | Xã Xuân Thọ         | 171                         | 144                | 6              | 21             |                                                           | 171                                                                                                 |         |
| 96  | Xã Phú Mỹ           | 167                         | 142                | 6              | 19             |                                                           | 167                                                                                                 |         |
| 97  | Xã Ea Bá            | 134                         | 111                | 6              | 17             |                                                           | 134                                                                                                 |         |
| 98  | Xã Ia Rvê           | 149                         | 128                | 6              | 15             |                                                           | 149                                                                                                 |         |
| 99  | Xã Ea Trang         | 112                         | 91                 | 6              | 15             |                                                           | 112                                                                                                 |         |
| 100 | Xã Vân Hòa          | 110                         | 81                 | 6              | 23             |                                                           | 110                                                                                                 |         |
| 101 | Xã Nam Ka           | 107                         | 86                 | 6              | 15             |                                                           | 107                                                                                                 |         |
| 102 | Xã Dư Kmăl          | 201                         | 175                | 6              | 20             |                                                           | 201                                                                                                 |         |